

PHÂN TÍCH XÃ HỘI HỌC CỦA DURKHEIM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TỰ TỬ VÀ TÔN GIÁO

Tóm tắt: Trong tác phẩm *Tự tử* (Suicide) ra đời năm 1897, Durkheim đã rút ra một mô hình theo đó, tín đồ đạo Tin Lành có trình độ học vấn cao hơn và có tỷ lệ tự tử cao hơn so với tín đồ Công giáo ở những người có trình độ học vấn thấp hơn. Trong khi tín đồ Do Thái giáo vượt ra khỏi khuôn mẫu này, họ có trình độ học vấn rất cao, nhưng lại có tỷ lệ tự tử thấp nhất. Ông nhận thấy các lý giải về điều kiện tôn giáo thiếu sót hay bản chất giáo lý cấm đoán tự tử là không đủ, mà nằm ở quyền tự do lựa chọn điều tin (libre examen). Ông nhận thấy quyền tự do lựa chọn điều tin trao cho tín đồ đạo Tin Lành nhiều hơn tín đồ Công giáo. Ông lập luận rằng quyền tự do lựa chọn điều tin và sự bùng nổ mạnh mẽ về sở thích giáo dục ra đời cùng lúc; cả hai sự kiện này có cùng một nguyên nhân là sự lung lay tín ngưỡng truyền thống. Ông cho rằng việc học hành của tín đồ đạo Tin Lành dẫn họ đến một ý thức cá nhân mạnh mẽ (chủ nghĩa cá nhân tôn giáo), trong khi việc giáo dục lại thúc đẩy tín đồ Do Thái giáo hòa nhập hơn vào cộng đồng tôn giáo. Các quốc gia Công giáo có cấu trúc xã hội tôn giáo hội nhập mạnh hơn các quốc gia Tin Lành, vì đạo Tin Lành có niềm tin và thực hành chung ít hơn Công giáo. Do đó, giáo hội Tin Lành không có cùng một mức độ bảo vệ tín đồ của mình khỏi tự tử như giáo hội Công giáo. Qua đó, Durkheim cho rằng tự tử thay đổi tỷ lệ nghịch với mức độ hội nhập của xã hội tôn giáo. Về Do Thái giáo, Durkheim cho rằng đây là một trường hợp ngoại lệ nhưng là ví dụ điển hình góp phần củng cố lý thuyết tự tử của ông.

Từ khóa: Xã hội học tôn giáo; Durkheim; sự kiện xã hội; tự tử vị kỷ.

* Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 16/06/2023; Ngày biên tập: 11/07/2023; Duyệt đăng: 8/11/2023

Dẫn nhập

Được công bố năm 1897, tác phẩm *Tự tử*¹ (*Suicide*) thường được coi như chứng thư khai sinh ngành Xã hội học thực nghiệm ở Pháp². Số liệu thống kê đóng một vai trò quan trọng trong *Tự tử* vì vừa là nguyên liệu, vừa là công cụ phân tích chính. Con số bản thân nó tạo thành một nhân tố lý thuyết có giá trị minh chứng [Beaudelot và Estabiet, 1984: 59]. Durkheim muốn chỉ ra rằng hành vi tự tử không chỉ phụ thuộc vào tâm lý cá nhân, mà còn là một hiện tượng tập thể và hơn thế là một sự kiện xã hội (*fait social*). Tự tử là một sự ứng xử, một sự kiện xã hội do các lực lượng xã hội vượt lên khỏi cá nhân sản sinh ra. Baudelot và Estabiet (năm 1984) nhấn mạnh rằng giữa tự tử của người A hay người B và tỷ lệ tự tử (*taux de suicides*) tồn tại một sự khác biệt về bản chất chứ không phải chỉ dừng lại ở mức độ. Nói cách khác, Durkheim cho rằng cái tổng thể không quy giản thành tổng của các thành phần. Phép cộng đơn giản của tất cả các vụ tự tử làm nổi lên một hiện thực mới [Hoàng Văn Dũng và Khuất Thị Diệu Linh, 2019].

Durkheim chỉ rõ hai nguyên nhân xã hội tác động đến tự tử là hội nhập và điều tiết, từ đó ông xây dựng bốn loại hình tự tử: *vị kỷ*, *vị tha*, *phi chuẩn* và *định mệnh*. Đối với tự tử vị tha, ông tìm kiếm tư liệu trong các xã hội nguyên thủy, ngoại lai và môi trường quân đội trong các xã hội đương đại; kiểu tự tử phi chuẩn chủ yếu từ các tư liệu trong các giai đoạn khủng hoảng kinh tế và tư liệu về tác động của ly hôn; tự tử định mệnh chỉ được ông nhắc đến một lần ở phần ghi chú trang 371 [Durkheim, 1995: 371]. Trong khi đó, Durkheim đặc biệt chú ý nghiên cứu loại *tự tử vị kỷ* vì ông coi trọng tầm quan trọng của hội nhập xã hội. Nghiên cứu tự tử trong *xã hội gia đình*, *xã hội tôn giáo* và *xã hội chính trị*³ giúp ông xây dựng lý thuyết hội nhập xã hội một cách đầy đủ và thuyết phục hơn so với lý thuyết điều tiết (Aron, 1976; Besnard, 1973; Steiner, 2004). Trong tác phẩm *Tự tử*, ông đã dành hẳn Chương 2, Quyển 2 để nghiên cứu về mối liên hệ giữa *tự tử* và *tôn giáo* (*Công giáo*, *đạo Tin Lành* và *Do Thái giáo*). Về mặt dữ liệu, ông đã nhờ đến số liệu thống kê xã hội lần đầu được thu thập và công bố của các cơ quan thuộc chính phủ các nước châu Âu (đặc biệt là Đức,

Pháp, Anh, Thụy Sĩ hay Ý) vào đầu và giữa thế kỷ XIX. Những số liệu này dường như chỉ ra mối quan hệ giữa tự tử và niềm tin tôn giáo. Nhiều tác giả (Morselli, 1879; Masaryk, 1897; Oettingen, 1868...) đã sử dụng rộng rãi những số liệu này và lưu ý rằng những số liệu đó cho thấy có một mối quan hệ giữa tín ngưỡng, tôn giáo và tự tử. Họ còn chỉ rõ rằng tín đồ Công giáo dường như có tỷ lệ tự tử thấp hơn tín đồ đạo Tin Lành trong một đơn vị hành chính nhất định như tỉnh hay khu vực. Như vậy, Durkheim cơ bản xây dựng lý thuyết của ông dựa trên dữ liệu và phân tích của những tác giả thời đó. Về mặt phương pháp luận, ông tuân theo phương pháp đã được viết trong cuốn *Các quy tắc của phương pháp Xã hội học* xuất bản năm 1895 bằng cách coi tôn giáo như một sự kiện xã hội và giải thích hiện tượng tôn giáo bằng những sự kiện xã hội khác. Ông sử dụng phương pháp luận ưa thích của mình là loại trừ, nghĩa là liệt kê và xem xét các cách giải thích trước đó rồi lần lượt bác bỏ và đưa ra kiến giải của riêng mình [Hoàng Văn Dũng, 2020]. Ông cũng sử dụng phương pháp so sánh tỷ lệ tự tử giữa những tín đồ Công giáo, đạo Tin Lành và phần nào đó là tín đồ Do Thái giáo⁴. Không chỉ so sánh dữ liệu tự tử theo tôn giáo giữa các quốc gia có đạo Tin Lành và Công giáo với nhau, mà ông còn so sánh số liệu trong cùng một quốc gia vì sự tương đồng trong môi trường sinh sống nhằm hạn chế sai sót trong những kiến giải của mình.

Trong tác phẩm *Tự tử*, ông định nghĩa loại tự tử vị kỷ thông qua việc huy động ba ví dụ dưới hình thức của ba xã hội là: xã hội gia đình, xã hội tôn giáo và xã hội chính trị nhằm minh chứng cho ba khía cạnh của sự hội nhập. Ông xác định các tiêu chí cho một nhóm xã hội được cho là hội nhập như sau: *Xã hội gia đình được coi là hội nhập nếu các thành viên của nhóm này có tương tác với nhau; xã hội chính trị được coi là hội nhập nếu các thành viên của nhóm có những mục đích chung*. Như vậy, Durkheim xác định tiêu chí như thế nào cho xã hội tôn giáo? Bằng việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa nạn tự tử và tôn giáo (Công giáo, đạo Tin Lành và Do Thái giáo), Durkheim sẽ làm sáng tỏ một trong ba chiều cạnh của sự hội nhập và chỉ rõ đâu là tiêu chí của xã hội tôn giáo. Để làm nổi bật tiêu chí này, bài viết lần lượt giới thiệu một số nội dung sau: *Tôn giáo như một sự kiện xã hội và*

tầm quan trọng của nghiên cứu tôn giáo; quan sát số liệu tự tử của Durkheim; Durkheim giải thích sự chênh lệch về số lượng các vụ tự tử theo tôn giáo; so sánh với biến số trình độ học vấn; một số kết luận của Durkheim và cuối cùng là phần kết luận và bàn luận.

1. Tôn giáo như một sự kiện xã hội và tầm vóc của chương nghiên cứu về tôn giáo

Dù tác phẩm *Tự tử* ra đời từ hơn 100 năm (năm 1897) và vai trò của tôn giáo đã thay đổi nhiều trong đời sống xã hội cả về mặt thiết chế lẫn trong đời thường; Chương 2, Quyển 2 vẫn mang tính thời sự vì một số lý do sau:

Thứ nhất, phần lớn các tác phẩm của Durkheim có những số phận khác nhau và biến đổi theo thời gian. Durkheim và trường phái xã hội học của ông đã từng có thời bị lãng quên. Tuy nhiên, ngày nay, các tác phẩm của ông lại chiếm một vị trí hàng đầu. Đặc biệt, tác phẩm *Tự tử* có lẽ có một số phận riêng biệt, luôn sống với thời gian và gây ra nhiều tranh luận. Rất khó để một tác phẩm được nhắc đến nhiều sau khi tác giả qua đời, đặc biệt là khi Durkheim sử dụng phương pháp định lượng để viết tác phẩm (thống kê), với những phép tính đơn giản. Trong Chương 2, Quyển 2, Durkheim nhận thức rõ rệt tầm quan trọng của tôn giáo trong đời sống xã hội và có sự thay đổi trong quan niệm khi coi tôn giáo như một yếu tố hội nhập. Do đó, nắm bắt được sự hình thành tư tưởng về tôn giáo ở Durkheim cho phép thấu hiểu hơn lý thuyết xã hội học của ông. Ông phát hiện thấy trong tôn giáo những nền tảng của đời sống tập thể và tôn giáo tạo thành chất gắn kết cá nhân vào xã hội. Trước đó, Durkheim bắt đầu nhận thức rõ nét hơn vai trò của tôn giáo sau chuyến nghiên cứu ở Đức vào năm 1895, điều mà ông gọi là sự ‘giác ngộ’⁵ (révélation). Ông đã thừa nhận trong một bức thư⁶ gửi tới tạp chí *Revue Néo-Scholastique de Louvain* như sau: “Chỉ đến năm 1895 thì tôi mới có cảm giác rõ ràng về vai trò chủ đạo của tôn giáo trong đời sống xã hội. Cũng trong năm này, lần đầu tiên tôi tìm ra phương tiện để đề cập việc nghiên cứu tôn giáo theo cách xã hội học. Đối với tôi, đó là một sự giác ngộ. Khóa học năm 1895 này đánh dấu một ranh giới trong sự phát triển tư tưởng của tôi, đến mức mà tất cả những nghiên cứu trước đây của tôi phải được sửa lại với

những sự tươi mới nhằm hài hòa với những quan điểm mới mẻ này” [Deploige Simon, Durkheim Émile, 1907: 613]. Do đó, trong tác phẩm *Tự tử*, ông xếp tôn giáo vào trong hệ thống hội nhập chứ không phải trong hệ thống điều tiết. Khi tạp chí *Năm Xã hội học* (*L'Année sociologique*) ra đời, Durkheim và nhóm nghiên cứu⁷ đã dành hẳn một mục của Tạp chí do Marcel Mauss phụ trách để điểm các công trình về tôn giáo dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau. Nhờ đó, Durkheim và Mauss đã lần lượt xuất bản hai trong số những công trình xuất sắc nhất về Xã hội học và Nhân học: *Các hình thức sơ khai của đời sống tôn giáo/ Les formes élémentaires de la vie religieuse* [Durkheim, 1912] và *Luận về biếu tặng/Essai sur le don* [Mauss, 1925]. Trong tư duy Xã hội học của ông về tôn giáo, Durkheim quan niệm tôn giáo như một sự kiện xã hội (fait social) như sau: Trước tiên, ông tiến hành giải thích xã hội về tôn giáo; tiếp theo, tôn giáo được xác định bằng sự phân chia giữa cái thiêng liêng và cái phàm tục (Durkheim đưa ra giả thuyết rằng các tôn giáo khác nhau được phân biệt bởi những khác biệt về mức độ, chứ không phải khác biệt về bản chất); sau đó, tôn giáo là một hiện tượng tập thể; cuối cùng, tôn giáo cần thiết cho sự cố kết xã hội.

Thứ hai, kể từ thời Durkheim, biến số tôn giáo ngày càng trở thành một biến số nặng ký không thể bỏ qua trong các nghiên cứu về ứng xử chính trị, trong các cuộc khảo sát hiện nay về dư luận hay bầu cử (cuộc bầu cử các cấp đều không thể bỏ qua biến số tôn giáo), hay cuộc khảo sát *Nghiên cứu Giá trị châu Âu* (*European Values Study*⁸) nhằm nghiên cứu các hệ thống giá trị và theo dõi những thay đổi về giá trị trong lòng châu Âu. Cuộc điều tra này được thực hiện chín năm một lần và ngày nay mở rộng ra cả ngoài Liên minh châu Âu (EU), qua đó làm nổi bật lên vai trò và giá trị của tôn giáo trong đời sống của người châu Âu (Bréchon, 2019). Đặc biệt, về tầm quan trọng của tôn giáo trong đời sống và niềm tin vào một thế giới sau khi chết; tôn giáo cùng với gia đình hay lao động vẫn là một nhân tố cốt lõi trong đời sống. Dù các cá nhân lui tới các cơ sở thờ tự ngày càng thưa dần do quá trình thế tục hóa, nhưng tôn giáo vẫn có một ảnh hưởng rất quan trọng đến những hành xử trong đời sống.

Thứ ba, năm 1905, *Luật phân ly các Giáo hội và Nhà nước* (*Loi de séparation des Églises et de l'État*) được thông qua đã chính thức chấm dứt *Thỏa ước ký năm 1801* (Concordat) quy định việc sắp xếp các mối liên hệ giữa các tôn giáo và Nhà nước, nhằm ủng hộ thể tục hóa (laicisation). Văn bản luật năm 1905 thiết lập nguyên lý độc lập tuyệt đối giữa Nhà nước và các Giáo hội ở Pháp. Tuy nhiên, liệu Nhà nước và các Giáo hội có thể bỏ qua nhau, không còn mối quan hệ ràng buộc? Sau đó, trong thế kỷ thứ XX, chuyện gì xảy ra trong quá trình thể tục hóa; điều mà Habermas đã chỉ ra rằng có một sự xem xét lại hai luồng vận động trong quá trình thể tục hóa: Nền tảng tôn giáo trong trật tự xã hội và sự suy giảm của tôn giáo đến các chiều cạnh khác của đời sống xã hội. Vấn đề cần tìm hiểu là liệu tôn giáo tiếp tục hay thôi không giữ một vai trò trong các xã hội mà tiến trình thể tục hóa đang diễn ra một cách mạnh mẽ.

Xin lưu ý rằng khi xem xét về mối liên hệ giữa tự tử và tôn giáo, Durkheim đặt trọng tâm phân tích các hình thức cụ thể mà đời sống tôn giáo đảm nhận và bỏ qua hay xem nhẹ giáo lý (nghĩa vụ hay cấm đoán) trong Kinh thư của các tôn giáo, bởi vì ông cho rằng điều cốt yếu không phải là niềm tin mà là những nghi lễ. Nói cách khác, Durkheim xem xét thực hành tôn giáo chứ không phải là những ý tưởng tôn giáo.

2. Thực trạng tự tử và những luận giải

2.1. Quan sát số liệu tự tử theo tôn giáo

Durkheim xem xét thực trạng tự tử trong ba tôn giáo là Công giáo, đạo Tin Lành và Do Thái giáo ở châu Âu. Durkheim nhận thấy tỷ lệ tự tử thấp ở các quốc gia Công giáo như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý (58 vụ tự tử/1 triệu dân) và tỷ lệ tự tử cao ở các quốc gia Tin Lành như Phổ, Saxe, Đan Mạch (190 vụ/1 triệu dân) [Durkheim, 1995: 149]. Ông cũng nhận thấy tỷ lệ tự tử rất thấp ở những tín đồ Do Thái [xem thêm Durkheim, 1995, Bảng XVIII: 152]. Tuy nhiên, ông nhận định những so sánh này chỉ mang tính tổng quát. Người dân ở những quốc gia này chắc chắn có nhiều điểm tương đồng, nhưng môi trường sống của họ lại không hoàn toàn giống nhau [Durkheim, 1995: 150]. Do đó, ông chủ trương so sánh tỷ lệ tự tử của các tín đồ thuộc các tôn giáo này trong cùng một xã hội.

Durkheim so sánh tỷ lệ dân số theo tôn giáo và tỷ lệ tự tử ở Bavaria và ở Saxe. Bavaria là một trong những địa phương lớn nhất nước Đức, tín đồ Công giáo chiếm 71,3% dân số và tỷ lệ tự tử ở mức rất thấp chỉ với 90 vụ/1 triệu dân vào năm 1874; trong khi ở Saxe, tín đồ đạo Tin Lành chiếm 90% dân số và tỷ lệ tử ở mức rất cao lên tới 300 vụ/triệu dân [Durkheim, 1995:151]. Hơn nữa, nếu chỉ so sánh các tỉnh ở Bavaria, ông nhận thấy số lượng các vụ tự tử tỷ lệ nghịch với số lượng tín đồ Công giáo và tỷ lệ thuận với số lượng tín đồ đạo Tin Lành.

Durkheim cũng nghiên cứu thực trạng tự tử theo tôn giáo ở Thụy Sĩ bao gồm các bang nói tiếng Pháp và các bang nói tiếng Đức mà ông gọi là các dân số Pháp và dân số Đức. Bằng phương pháp này, ông có thể quan sát một cách riêng biệt sự ảnh hưởng của tôn giáo lên hai cộng đồng này. Ông rút ra kết luận tương tự, những bang Công giáo có tỷ lệ tự tử chỉ bằng 20% đến 25% so với các bang Tin Lành dù các tín đồ có quốc tịch nào [Durkheim, 1995:152].

Ngoài ra, ông đã tổng hợp lại tỷ lệ tự tử theo ba tôn giáo (Công giáo, đạo Tin Lành, Do Thái giáo) từ nhiều tác giả và nhiều nơi ở châu Âu, lần này bao gồm cả tín đồ Do Thái giáo. Ông kết luận rằng, ở khắp nơi và không có ngoại lệ, tín đồ Tin Lành luôn có tỷ lệ tự tử cao hơn các tín đồ thuộc các tôn giáo khác; trong khi tín đồ Do Thái giáo có tỷ lệ tự tử thấp hơn tín đồ Công giáo [Durkheim, 1995:152-153].

2.2. Luận bàn một số giả thuyết và kiến giải của Durkheim

Thứ nhất, **đó là tình trạng thiếu số**. Ông quan sát thấy tỷ lệ tự tử rất thấp ở hai trường hợp: Tín đồ Do Thái giáo và tín đồ Công giáo là thiểu số trong một số xã hội. Cụ thể, ở Phổ, tín đồ Công giáo chiếm 1/3 dân số thì tín đồ đạo Tin Lành có tỷ lệ tự tử cao hơn gấp ba lần tín đồ Công giáo. Ở Bavaria, tín đồ Công giáo chiếm 2/3 dân số thì tín đồ Tin Lành có tỷ lệ tự tử chỉ cao hơn từ 2,38 đến 2,75 lần tín đồ Công giáo. Ở Áo, tín đồ Công giáo chiếm tuyệt đại đa số dân số thì tín đồ đạo Tin Lành chỉ tự tử cao hơn 1,55 lần tín đồ Công giáo [Durkheim, 1995:155]. So sánh tỷ lệ tự tử giữa tín đồ Công giáo và tín đồ đạo Tin Lành gợi ý rằng dân số theo tín ngưỡng nào càng đông thì khuynh hướng tự tử càng cao trong xã hội đó; dân số theo tín ngưỡng nào thiểu số thì tỷ lệ tự tử càng thấp, dù tỷ lệ tự tử của tín đồ đạo Tin Lành

vẫn cao vượt trội so với tín đồ Công giáo. Giả thuyết đưa ra, vì họ thuộc về nhóm tín ngưỡng thiểu số nên phải đấu tranh chống lại những tín đồ của các nhóm tín ngưỡng đa số; từ đó, các tín đồ tự tạo ra một sự kiểm soát nghiêm khắc và tự khuôn bản thân vào kỷ cương nghiêm ngặt. Đó là một sự kiểm soát xã hội, sự kiểm soát trong nội bộ cộng đồng hay giữa các cộng đồng. Về vấn đề này, Durkheim vẫn sử dụng phương pháp loại suy ưa thích của mình. Ông không phủ nhận hoàn toàn tình trạng thiểu số tôn giáo trong xã hội và ít nhiều thừa nhận rằng tình trạng thiểu số có hiệu ứng nhất định đến tỷ lệ tự tử, nhưng đó không phải là nguyên nhân chính. Một mặt, ông cho rằng trong thực tế, tự tử ít bị trừng phạt nặng nề hay ít bị kết tội vì hành động này không làm tổn thương ai, không làm gia tăng tội phạm hay những tội lỗi khác. Hơn nữa, một khi tính không khoan dung tôn giáo quá mạnh, thường kéo theo một hiệu ứng ngược - thúc đẩy tín đồ thoát ra khỏi dư luận. Do vậy, kiểm soát xã hội không có hiệu ứng chắc chắn lên tự tử. Mặt khác, ông ghi nhận rằng ngay cả tín đồ Công giáo chiếm đa số thì họ cũng có tỷ lệ tự tử thấp hơn tín đồ đạo Tin Lành [Durkheim, 1995, Bảng: 150]; ngay cả khi tín đồ đạo Tin Lành chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong dân số (dưới 5% dân số ở Haut-Palatinat và Haute-Bavière), thì họ cũng có tỷ lệ tự tử cao hơn tín đồ Công giáo [Durkheim, 1995:156]. Ông nhận xét dù tín đồ Công giáo và đạo Tin Lành chiếm tỷ lệ dân số ra sao thì “*tín đồ Tin Lành tự tử cao hơn nhiều so với tín đồ Công giáo*” [Durkheim, 1995:156]. Ông lập luận rằng dù sự thận trọng cao độ của những nhóm tôn giáo thiểu số góp phần làm giảm tỷ lệ tự tử, thì “*phần lớn sự khác biệt đó chắc chắn do các nguyên nhân khác*” [Durkheim, 1995:156].

Thứ hai, ***đó là quyền tự do lựa chọn điều tin (libre examen)***. Durkheim bác bỏ ý kiến cho rằng có thể tìm thấy lời giải thích trong bản chất của những hệ thống tôn giáo vì ông nhận thấy rằng cả hai tôn giáo này đều nghiêm cấm tự tử. Tín đồ không những phải chịu hình phạt đạo đức khắt khe nhất, mà Kinh Thánh còn dạy rằng những tín đồ tự tử sẽ còn bị trừng phạt ở thế giới bên kia. Trong cả hai tôn giáo, những cấm đoán đều có đặc tính thiêng liêng, nghĩa là thuộc về quyền uy của Thiên Chúa dù những lập luận không thực sự chặt chẽ và logic. Ông suy luận rằng, hai tôn giáo có giới luật giống nhau mà nạn tự tử

khác nhau thì phải tìm trong những đặc điểm chung hơn [Durkheim, 1995:156]. Do vậy, ông cho rằng sự khác biệt cơ bản duy nhất giữa hai tôn giáo là đạo Tin Lành cho phép tín đồ của mình quyền tự do lựa chọn điều tin rộng hơn nhiều so với Công giáo [Durkheim, 1995:156]. Công giáo hướng đến lương tâm và khao khát ngự trị lên lương tâm của tín đồ. Do đó, Giáo hội Công giáo sử dụng ngôn ngữ của lý lẽ và đòi hỏi lý lẽ một sự phục tùng thuần khiết. Tín đồ Công giáo đón nhận đức tin sẵn có mà có ít quyền tự do lựa chọn điều tin. Để đạt được điều đó, Công giáo xây dựng cả một hệ thống cấp chính quyền theo cấp bậc bằng một nghệ thuật kỳ diệu để làm cho truyền thống trở nên bất biến. Trong khi đó, tín đồ Tin Lành chính là tác giả của đức tin vì họ không chịu tuân theo một diễn giải nào về Kinh Thánh. Chính cấu trúc của tôn giáo cải cách (đạo Tin Lành) biến “*trạng thái của chủ nghĩa cá nhân tôn giáo trở nên rõ rệt hơn*” [Durkheim, 1995:157]. Các chức sắc đạo Tin Lành không được tổ chức một cách có thứ bậc (ngoại trừ nước Anh); mục sư chỉ phụ thuộc vào bản thân và lương tâm bản thân, họ giống như một tín hữu (fidèle) và đóng vai như một hướng dẫn viên có học thức (được trau dồi kiến thức về lĩnh vực đó) cao hơn những tín đồ thông thường, nhưng không có uy quyền đặc biệt để ấn định giáo lý. Durkheim nhấn mạnh rằng quyền tự do lựa chọn điều tin được chứng thực rõ nhất mà những người sáng lập cuộc cải cách tuyên bố, không nằm trong trạng thái khẳng định suông, mà chính sự đa dạng ngày càng gia tăng của các giáo phái đủ loại của giáo hội Tin Lành tương phản mạnh mẽ với sự thống nhất không thể chia cắt của giáo hội Công giáo. Từ đó, ông kết luận “*xu hướng tự tử cao của đạo Tin Lành phải liên quan đến tinh thần về quyền tự do lựa chọn điều tin*” [Durkheim, 1995:157], nhân tố tạo ra động lực phát triển của tôn giáo này.

Từ kết quả trên, Durkheim tìm kiếm nguyên nhân dẫn đến quyền tự do lựa chọn điều tin và xác định điều này bắt nguồn từ ***sự lung lay tín ngưỡng truyền thống (Ébranlement des croyances traditionnelles) hay phi truyền thống hóa (Détraditionalisation)***. Dù khẳng định tầm quan trọng về quyền tự do lựa chọn điều tin, ông lưu ý rằng “*bản thân quyền tự do lựa chọn điều tin chỉ là kết quả từ một nguyên nhân khác*” [Durkheim, 1995:157]. Ông lập luận rằng, trong một thời gian dài, con

người tiếp nhận đức tin trọn vẹn từ truyền thống. Sau đó, họ đòi hỏi chính bản thân họ làm ra đức tin ấy, đó không phải vì những hấp dẫn nội tại của việc tìm kiếm tự do vì công việc này mang lại “*bao nhiêu ngọt bùi thì cũng bấy nhiêu nổi thống khổ*” [Durkheim, 1995:157], mà vì họ cần có sự tự do này. Ông nhận thấy tín ngưỡng truyền thống không còn khả năng duy trì mức độ uy quyền lên tín đồ như trước đây vì sức mạnh áp đặt vốn có đã bị suy giảm. Ông kết luận rằng bản thân nhu cầu này chỉ có thể có một nguyên nhân duy nhất “*sự lung lay tín ngưỡng truyền thống*” [Durkheim, 1995:157].

Durkheim cho rằng đạo Tin Lành coi trọng tư tưởng cá nhân cao hơn Công giáo, bởi vì đạo Tin Lành có tín ngưỡng chung và thực hành tôn giáo chung ít hơn [Durkheim, 1995:157-158]. Theo ông, một xã hội tôn giáo (*société religieuse*) không tồn tại nếu thiếu một tín điều tập thể (*credo collectif*). Một khi tín điều này được mở rộng sẽ càng thúc đẩy xã hội tôn giáo đoàn kết và mạnh mẽ hơn. Một xã hội tôn giáo không thể đoàn kết con người thông qua trao đổi và tương hỗ các dịch vụ vì mỗi liên hệ thể tục bao gồm những cư xử khác biệt. Một xã hội tôn giáo chỉ có thể xã hội hóa con người bằng cách gắn kết tất cả tín đồ vào cùng một khối học thuyết và xã hội hóa càng tốt hơn khi khối học thuyết này rộng hơn và được cấu thành vững chắc hơn. Càng có nhiều các cách hành động và suy nghĩ mang tính chất tôn giáo (nghĩa là những hành động và suy nghĩ rút ra khỏi quyền tự do lựa chọn điều tin), thì ý tưởng về Chúa càng hiện diện trong mọi khía cạnh của cuộc sống, thấm sâu vào nếp nghĩ và khiến ý chí cá nhân hội tụ vào cùng một mục đích. Ngược lại, một nhóm tín ngưỡng đầu hàng trước năng lực phán đoán của tín đồ, thì niềm tin càng vắng bóng trong đời sống của họ. Kết quả là nhóm tín ngưỡng đó càng kém cố kết và kém sức sống. Do đó, ông kết luận tín đồ đạo Tin Lành có tỷ lệ tự tử cao hơn tín đồ Công giáo vì “*Giáo hội Tin Lành hội nhập không mạnh bằng giáo hội Công giáo*” [Durkheim, 1995:159].

Từ cách giải thích trên, Durkheim cho rằng trường hợp của Do Thái giáo cũng đã tìm được lời giải. Ông cho rằng vì sự bài xích của Kitô giáo (*Christianisme*) đối với Do Thái giáo trong một thời gian dài, tín đồ Do Thái giáo đã tạo ra sự đoàn kết với một năng lượng đặc

biệt. Việc không thể giao tiếp tự do với tín đồ tôn giáo khác buộc họ phải nương tựa vào nhau nhiều hơn nhằm chống lại sự thù địch chung. Do đó, mỗi cộng đồng trở thành một xã hội nhỏ gọn, chặt chẽ và đầy sôi động sinh ra từ chính xã hội đó. Mọi thành viên đều nghĩ về xã hội đó và sống theo cùng một cách; gần như không tồn tại những bất đồng cá nhân vì cộng đồng mà tồn tại và cộng đồng liên tục kiểm soát chặt chẽ lên mỗi thành viên. Giáo hội Do Thái giáo tập trung mạnh mẽ hơn bất kì giáo hội khác. Do đó, chính vì lý do này mà tín đồ Do Thái giáo có khuynh hướng tự tử thấp [Durkheim, 1995:159]. Chính sự thù địch bao quanh họ góp phần không nhỏ vào việc hình thành điều đặc biệt này. Ông nhấn mạnh rằng, Giáo hội Do Thái giáo đạt tới tầm ảnh hưởng này do đã buộc tín đồ phải sống đoàn kết chặt chẽ hơn, mà không phải do giáo hội áp đặt một nền đạo đức cao hơn. Xã hội tôn giáo mà họ thuộc về đã được củng cố vững chắc nên bảo vệ họ khỏi tự tử. Hơn nữa, sự tẩy chay tấn công họ chỉ là một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả này; ngay bản chất của niềm tin Do Thái giáo đã đóng góp phần lớn. Cũng như các tôn giáo thiểu số, đạo Do Thái bao gồm một tập hợp các thực hành với những quy định tỉ mỉ đối với đời sống và dành một phần không đáng kể cho sự phán xét cá nhân [Durkheim, 1995:160].

Durkheim xem xét một số sự kiện để xác nhận sự lung lay niềm tin truyền thống hay sự phi truyền thống hóa là một trong những nguyên nhân của sự gia tăng nạn tự tử bằng cách xem xét trường hợp Anh giáo và trong một viễn cảnh so sánh với các quốc gia ở châu Âu khác. Ông nhận thấy nước Anh có một số đặc điểm sau:

Trong các quốc gia mà đa phần dân số theo đạo Tin Lành, nước Anh có tỷ lệ tự tử rất thấp chỉ với 80 vụ/1 triệu dân so với 140-400 vụ/1 triệu dân ở Đức [Durkheim, 1995:160] mặc dù luồng vận động về tư tưởng và kinh doanh cũng không hề kém phần sôi động. Đồng thời, Anh giáo lại hội nhập mạnh mẽ hơn nhiều so với những giáo hội Tin Lành khác. Nước Anh vốn được thừa nhận là cái nôi của tự do cá nhân, nhưng ông ghi nhận nhiều sự kiện trong thực tế chỉ ra rằng số lượng tín ngưỡng hay những thực hành chung và bắt buộc được bảo vệ khỏi quyền tự do lựa chọn điều tin của các tín đồ ở Anh cao hơn

nhiều so với ở Đức. Vậy những điều ấy là gì? Trước tiên, luật pháp vẫn thừa nhận rất nhiều điều quy định của tôn giáo: chẳng hạn như luật về việc tuân thủ Chủ nhật (*Loi sur l'observation du dimanche*); luật cấm đưa lên sân khấu bất cứ nhân vật nào trong Kinh Thánh; luật yêu cầu mọi dân biểu phải thực hành một niềm tin tôn giáo... Tiếp đến, người Anh tôn trọng truyền thống nói chung và ở mức độ mạnh mẽ. Do vậy, sự tôn trọng truyền thống cũng được mở rộng ra cả tôn giáo. Thực ra, chủ nghĩa truyền thống mạnh luôn loại bỏ phần nào những sáng kiến riêng của cá nhân. Cuối cùng, trong tất cả các giới chức sắc Tin Lành, duy nhất giới chức sắc Anh giáo được tổ chức có thức bậc [Durkheim, 1995:160-161]. Ông nhấn mạnh, việc tổ chức bên ngoài rõ ràng chuyển thành một sự thống nhất bên trong và sự thống nhất bên trong không tương thích với chủ nghĩa cá nhân tôn giáo, điều này được thể hiện một cách rất rõ nét.

Durkheim tiếp tục xem xét số lượng chức sắc và nhấn mạnh rằng trong số các quốc gia theo đạo Tin Lành, nước Anh có đội ngũ chức sắc phong phú nhất. Năm 1876, mỗi thừa tác viên phụng vụ (*ministre du culte*) trung bình có khoảng 908 tín đồ ở Anh so với 932 ở Hungari, 1.300 ở Đan Mạch, 1.440 ở Thụy sĩ hay 1.600 ở Đức. Ông xác nhận lại số lượng mục sư là một nhân tố đặc biệt quan trọng và có mối liên hệ mật thiết với bản chất nội tại của các tôn giáo. Ông đưa ra bằng chứng ở khắp nơi, giới tăng lữ Công giáo đông hơn rất nhiều so với giới tăng lữ đạo Tin Lành (một linh mục có 267 tín đồ ở Ý so với 419 ở Tây Ban Nha, 536 ở Bồ Đào Nha, 540 ở Thụy Sĩ, 823 ở Pháp, hay 1.050 ở Bỉ) [Durkheim, 1995: 161]. Ông cho rằng, chính đội ngũ linh mục là một bộ phận tự nhiên của đức tin và truyền thống; và ở khắp nơi, bộ phận này nhất thiết phải phát triển theo cùng một mức độ như chức năng. Một mặt, đời sống tôn giáo càng mãnh liệt, giáo hội càng cần nhiều người để hướng dẫn đời sống tôn giáo đó. Giáo điều càng rộng lớn và tránh cho giới luật không bị đầu hàng trước ý thức cá nhân, giáo hội càng cần có nhiều chức sắc có năng lực để giải thích ý nghĩa của giáo điều và giới luật. Mặt khác, những chức sắc này càng đông, họ càng sát sao giám sát và kiểm chế cá nhân hiệu quả hơn. Như vậy, trường hợp nước Anh không hề phủ nhận lý thuyết của Durkheim mà trong thực tế còn là một sự xác nhận tính đúng đắn của lý thuyết

đó. Nếu đạo Tin Lành không tạo ra những hiệu ứng tương tự ở châu Âu, đó là vì xã hội tôn giáo ở Anh được cấu thành mạnh mẽ hơn, và qua đó, xích lại gần với giáo hội Công giáo. Ở đây, tư tưởng của Durkheim có thể được lý giải rằng về mặt tôn giáo, nước Anh về cơ bản theo đạo Tin Lành nhưng quan hệ xã hội lại mang trong mình những đặc trưng của xã hội Công giáo.

2.3. So sánh với biến số trình độ học vấn

Durkheim tiếp tục đưa ra một bằng chứng xác nhận mang tính tổng quát hơn bằng cách sử dụng biến số là trình độ học vấn. Theo ông, trình độ học vấn và sở thích về quyền tự do lựa chọn điều tin đều có cùng một nguyên nhân là sự lung lay tín ngưỡng truyền thống. Ông nhận định *“sở thích về quyền tự do lựa chọn điều tin không có thể bình tĩnh mà không song hành cùng với sở thích giáo dục”* [Durkheim, 1995:162]. Trong thực tế, khoa học là phương tiện duy nhất mà sự suy nghĩ tự do sở hữu để đi đến những mục tiêu này. Khi mà tín ngưỡng hay thực hành phi lý đã mất đi uy quyền; khoa học là hình thức cao nhất nhằm đánh thức lương tâm để tìm thấy những đức tin hay thực hành khác. Về cơ bản, hai xu hướng này là một và chúng là kết quả của cùng một nguyên nhân (sự lung lay tín ngưỡng truyền thống). Ông cho rằng con người khao khát được học hành chỉ khi nào họ thoát khỏi ách thống trị của truyền thống; bởi vì chừng nào truyền thống còn là chủ nhân của trí tuệ, còn đủ đáp ứng cho mọi nhu cầu thì các thế lực khác khó mà có cơ hội cạnh tranh. Ngược lại, con người tìm kiếm ánh sáng ngay khi tập quán tối tăm không còn đáp ứng được nhu cầu mới. Durkheim tham chiếu với sự ra đời của Triết học, môn khoa học tổng hợp và ra đời sớm nhất này xuất hiện ngay khi tôn giáo mất đi sự ảnh hưởng; nhưng chỉ vào thời điểm này; và ngay sau đó, người ta chứng kiến vô số khoa học cụ thể khác dần sinh ra vì nhu cầu đã làm nảy sinh trong quá trình phát triển. Ông lập luận rằng nếu sự suy yếu dần của những định kiến tập thể và tập quán khiến cá nhân tự tử, mà từ đó hình thành bản chất đặc biệt của đạo Tin Lành, ông cho rằng hai giả thuyết sau phải được chứng minh [Durkheim, 1995:162]:

- Sở thích giáo dục ở tín đồ đạo Tin Lành phải mãnh liệt hơn ở tín đồ Công giáo.

- Trong chừng mực sở thích giáo dục biểu thị/biểu đạt sự lung lay tín ngưỡng chung. Theo một cách nào đó, sở thích giáo dục phải biến thiên như tự tử.

Đối với giả thuyết thứ nhất, Durkheim so sánh trình độ học vấn ở hai cấp độ: ở những tầng lớp cao nhất; và ở những tầng lớp bình dân. Ông cho rằng, nếu chỉ so sánh những tầng lớp cao nhất của nước Pháp là Công giáo với những tầng lớp cao nhất của nước Đức là đạo Tin Lành, nước Pháp không thua kém gì. Ở những trung tâm lớn nhất ở Pháp, khoa học không hề kém phần được tôn vinh hay kém phổ biến hơn so với các nước láng giềng. Thậm chí, nước Pháp còn chiếm ưu thế hơn một số quốc gia theo đạo Tin Lành. Tuy nhiên, ông nhận thấy nếu những tầng lớp cao nhất của hai xã hội có nhu cầu giáo dục được cảm nhận như nhau, thì thực trạng lại không giống nhau ở những tầng lớp dưới. Nếu trình độ học vấn tối đa đạt được ở những tầng lớp cao nhất gần như tương đương nhau ở hai quốc gia, thì trình độ học vấn trung bình ở Pháp thấp hơn. Điều tương tự cũng có thể được khái quát ở tất cả các quốc gia Công giáo so với các quốc gia theo đạo Tin Lành. Giả định rằng, đối với nền văn hóa cao (*haute culture*), các quốc gia Công giáo không thua kém các nước Tin Lành, thì bình dân học vụ lại hoàn toàn ngược lại. Durkheim so sánh tỷ lệ học sinh ở độ tuổi đi học đến trường giữa các quốc gia có đạo Tin Lành và Công giáo. Trung bình có 957 trẻ em đi học trên 1.000 trẻ em ở độ tuổi từ 6-12 tuổi ở những dân tộc theo đạo Tin Lành như Saxe, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch và Phổ so với chỉ 667 em cùng độ tuổi đến trường ở những dân tộc Công giáo như Pháp, Áo, Hungari, Tây Ban Nha và Ý trong những năm 1877-1878. Như vậy, tỷ lệ đi học của trẻ em ở các nước có đạo Tin Lành cao hơn khoảng 30% so với tỷ lệ trẻ em ở các nước Công giáo (thực trạng tương tự trong các giai đoạn 1874-1875 và 1860-1861). Phổ là quốc gia Tin lành có tỷ lệ trẻ em đi học thấp nhất vẫn vượt xa Pháp, quốc gia Công giáo dẫn đầu về tỷ lệ học sinh đi học (897/1.000 trẻ em ở Phổ so với 766/1.000 ở Pháp). Hơn nữa, trong tất cả các địa phương của nước Đức, Bavaria có nhiều tín đồ Công giáo nhất cũng có nhiều người mù chữ nhất. Trong tất cả các tỉnh của Bavaria, tỉnh Haut-Palatinat là một trong những tỉnh có nền tảng Công

giáo nhất, đây cũng là nơi lính nghĩa vụ không biết đọc biết viết cao nhất (15% năm 1871). Durkheim còn ghi nhận có 66/1.000 tín đồ đạo Tin Lành mù chữ so với 152/1.000 tín đồ Công giáo ở Phổ [Durkheim, 1995:163-164].

Durkheim cho rằng, việc sử dụng giáo dục tiểu học để đo lường tình trạng giáo dục phổ thông có thể bị phản đối [Durkheim, 1995:164]. Ông cũng không phản đối quan niệm cho rằng, một dân tộc có ít hay nhiều người mù chữ không có nghĩa là dân tộc đó có giáo dục ít hay nhiều. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh rằng các cấp học khác nhau có lẽ thống nhất hơn người ta tưởng và rất khó để một cấp học nào đó phát triển mà không có những cấp độ khác cùng phát triển. Trong mọi trường hợp, nếu trình độ văn hóa tiểu học/sơ cấp chỉ phản ánh không hoàn hảo trình độ văn hóa khoa học, thì trình độ học vấn chỉ ra với một mức độ chính xác nhất định trong một mức độ mà một dân tộc, xét về tổng thể cảm thấy cần tri thức. Một dân tộc cần phải cảm thấy cần thiết tri thức ở mức độ cao nhất để nỗ lực truyền bá các yếu tố xuống đến các tầng lớp thấp nhất. Để mọi người có thể tiếp cận với giáo dục trong tầm tay, thậm chí để đi xa đến mức có thể cảm đoán sự thiếu hiểu biết một cách hợp pháp, mọi người cần phải nhận thấy giáo dục là cần thiết để mở rộng và soi sáng lương tâm cho chính sự tồn tại của con người. Theo ông, các quốc gia theo đạo Tin Lành coi giáo dục tiểu học rất quan trọng vì họ nhận thức được rằng mỗi cá nhân nên có khả năng diễn giải Kinh Thánh. Ông muốn xác định cường độ trung bình của nhu cầu này, đó là giải thưởng mà mỗi một dân tộc thừa nhận vào khoa học, chứ không phải giá trị của những nhà bác học hay những khám phá của họ. Từ quan điểm đặc biệt này, trạng thái giáo dục đại học và phát kiến khoa học nói riêng là một tiêu chí có độ tin cậy thấp; bởi vì điều đó chỉ phản ánh những gì đang diễn ra trong một bộ phận hạn chế của xã hội. Ông cho rằng giáo dục bình dân và phổ thông là một chỉ số chắc chắn hơn [Durkheim, 1995:164]. Như vậy, Durkheim đã chứng minh được giả thuyết thứ nhất rằng sự coi trọng giáo dục ở tín đồ đạo Tin Lành mãnh liệt hơn sự coi trọng giáo dục ở tín đồ Công giáo.

Đối với giả thuyết thứ hai, trong chừng mực là nhu cầu giáo dục tương xứng với sự suy yếu của đức tin chung, nhu cầu giáo dục có biến thiên như tự tử? Durkheim coi sự kiện tín đồ đạo Tin Lành có trình độ giáo dục và tỷ lệ tự tử cao hơn tín đồ Công giáo là giả định đầu tiên. Tuy nhiên, ông cho rằng không thể chứng minh quy luật chỉ bằng việc so sánh giữa các tôn giáo, mà tốt nhất là trong nội tại mỗi tôn giáo. Do đó, ông lần lượt xem xét nạn tự tử theo trình độ giáo dục ở một số quốc gia Công giáo và đạo Tin Lành hay theo nghề nghiệp và giới tính.

Trước tiên, Durkheim xem xét hiện tượng này ở một số quốc gia Công giáo bắt đầu bằng nước Ý, một quốc gia thuần Công giáo. Ông nhận thấy giáo dục bình dân và tự tử được phân phối theo cùng một cách. Durkheim đã so sánh tỷ lệ tự tử với biến số trình độ học vấn theo tỉnh. Ông xem xét tỷ lệ các cặp vợ chồng biết chữ ghi trên hợp đồng hôn nhân và số lượng các vụ tự tử trên một triệu dân. Ông chia thành ba nhóm. Nhóm 1 bao gồm tỷ lệ những cặp vợ chồng biết chữ từ 20% trở lên; nhóm 2 từ 10% đến dưới 20% và nhóm 3 là dưới 10%. Ông nhận thấy tỷ lệ trung bình các cặp vợ chồng biết chữ của nhóm 1 là 39,09% tương ứng với 41,1 vụ tự tử/1 triệu dân; nhóm 2 là 15,23% tương ứng với 32,5 vụ/1 triệu dân; nhóm 3 là 14,7% tương ứng với 6,23 vụ/1 triệu dân [xem thêm Durkheim, 1995, Bảng XIX:165]. Như vậy, tỷ lệ các cặp vợ chồng biết chữ ghi trên các hợp đồng hôn nhân ở một tỉnh càng cao thì số lượng các vụ tự tử ở tỉnh đó trên một triệu dân càng nhiều và ngược lại. Tương tự, ông cũng có cùng ghi nhận ở Pháp khi các tỉnh nơi mà có tỷ lệ các cặp vợ chồng mù chữ (trên 20%) như ở Corrèze, Corse... thì có rất ít các vụ tự tử. Một cách tổng quát hơn, trong số các tỉnh mà hơn 10% các cặp vợ chồng không biết đọc và biết viết thì có rất ít các vụ tự tử [Durkheim, 1995:165].

Tiếp theo, Durkheim xem xét hiện tượng này ở một số quốc gia theo đạo Tin Lành. Ông cũng ghi nhận sự tương đồng như ở các quốc gia Công giáo. Ông quan sát thấy Phổ có ít vụ tự tử hơn Saxe vì có nhiều người mù chữ hơn (5,52% so với 1,3%). Hơn nữa, ông còn ghi nhận một điểm đặc biệt duy nhất chỉ có ở Saxe, dân số của các trường học còn cao hơn số lượng bắt buộc về mặt pháp lý. Ông dẫn lại số liệu

thống kê vào năm 1877-1878, có 1.031 học sinh trên 1.000 trẻ em ở độ tuổi đi học, nghĩa là rất nhiều người tiếp tục theo học sau thời gian quy định. Ngoài ra, ông nhấn mạnh trong số các quốc gia có đạo Tin Lành, nước Anh có tỷ lệ tự tử thấp nhất và cũng có trình độ giáo dục tiệm cận nhất với các quốc gia Công giáo [Durkheim, 1995:166].

Sau đó, Durkheim xem xét yếu tố nghề nghiệp. Ông nhận định những người hành nghề tự do⁹ hay rộng hơn, các tầng lớp khá giả cảm nhận sâu sắc nhất sở thích khoa học và trải nghiệm thật nhất cuộc đời tri thức. Ông dẫn chứng số liệu về tỷ lệ tự tử cao ở những tầng lớp này. Ở Pháp, từ năm 1826 đến 1880, chính các nghề tự do luôn có số lượng các vụ tự tử đứng đầu với 550 vụ tự tử/1 triệu dân cùng nghề so với nhóm người hầu (domestiques) đứng ngay sau chỉ với 290 vụ/1 triệu dân [Durkheim, 1995:166]. Ở Italia, Morselli (năm 1879) ước tính trong giai đoạn từ năm 1868-1876, những nghề nghiệp dành riêng cho nghiên cứu có tỷ lệ tự tử vượt xa những ngành nghề khác là 482,6 vụ tự tử/1 triệu dân, quân đội đứng sau với 404,1 vụ so với mức trung bình toàn quốc chỉ 32 vụ [Durkheim, 1995:167]. Ở Phổ, trong những năm 1883-1890, đội ngũ công chức, vốn được tuyển dụng hết sức cẩn thận và đội ngũ này tạo thành một tầng lớp ưu tú tri thức, vượt trội hơn với tất cả những ngành nghề khác với 832 vụ. Những người làm trong dịch vụ y tế và giáo dục có tỷ lệ tự tử thấp hơn nhưng vẫn ở mức cao lần lượt là 439 vụ và 301 vụ [Durkheim, 1995:167].

Cuối cùng, Durkheim xem xét tỷ lệ tự tử theo giới. Ông ghi nhận rằng trên thế giới, phụ nữ có tỷ lệ tự tử thấp hơn nhiều và cũng có trình độ học vấn thấp hơn so với nam giới. Ở Italia, 4.808/10.000 người chồng không thể ký tên trên hợp đồng hôn nhân so với 7.029/10.000 người vợ trong giai đoạn từ năm 1878-1879 [Durkheim, 1995:167]. Ở Pháp, tỷ lệ này là 199 người chồng và 310 người vợ vào năm 1879 [Durkheim, 1995:167]. Ở Anh, ông ghi nhận tỷ lệ những người không biết chữ thấp hơn nhiều các nước châu Âu khác. Năm 1879, tỷ lệ mù chữ ở người chồng là 138 so với 185 ở người vợ và tỷ lệ này cơ bản giống nhau từ năm 1851. Nhưng nước Anh ghi nhận phụ nữ có tỷ lệ tự tử cao gần với nam giới nhất. Nam giới ở Anh có tỷ lệ tự tử cao hơn từ 2,55 đến 2,86 lần từ năm 1858-1876, so với tỷ lệ bốn,

năm hay sáu lần trên thế giới [Durkheim, 1995:168]. Nhìn chung, Durkheim nhận xét, cơ bản thì nữ giới theo chủ nghĩa truyền thống, họ điều chỉnh cách cư xử của mình theo những niềm tin đã được thiết lập và chưa có nhu cầu lớn về trí tuệ. Ông cũng giải thích rằng, vì tự tử có nguyên nhân xã hội, và vì phụ nữ và nam giới không ở cùng một vị trí và không thực hiện các chức năng giống nhau trong xã hội, nên dường như rất tự nhiên là xu hướng tự tử không mạnh như nhau ở cả hai giới.

Tuy nhiên, Durkheim thừa nhận rằng quy luật này không được kiểm chứng ở những tín đồ Do Thái giáo. Ông ghi nhận rằng trong tất cả các tôn giáo, Do Thái giáo có tỷ lệ người tự tử thấp nhất dù tỷ lệ về trình độ học vấn rất cao. Ông xem xét ở mọi cấp ngành. Ở Phổ, ở các cấp học thấp, tỷ lệ tín đồ Do Thái được học hành ngang hoặc hơn so với tín đồ đạo Tin Lành. Đặc biệt, tín đồ Do Thái có tỷ lệ học sinh trung học hay sinh viên đại học cao hơn nhiều so với những tín đồ tôn giáo khác. Cụ thể, có trên 1.000 người trẻ theo học các cấp, chỉ có 1,3 là tín đồ Công giáo, so với 2,5 tín đồ đạo Tin Lành và 16 tín đồ Do Thái theo học ở Đại học (Université) [Durkheim, 1995:169]. Durkheim tiếp tục lý luận rằng nếu tín đồ Do Thái nhìn nhận giáo dục như là phương tiện vừa mang tính học vấn cao và có xu hướng tự tử thấp, đó là tín đồ Do Thái chứng minh có một nguồn gốc đặc biệt [Durkheim, 1995:169-170]. Quy luật chung là những nhóm thiểu số tôn giáo cố gắng vượt trội về kiến thức so với phần còn lại để có thể tự bảo vệ mình một cách chắc chắn hơn trước những sự thù ghét mà họ là đối tượng hoặc đơn giản hơn chỉ là kết quả của một kiểu thi đua. Do đó, tín đồ Do Thái càng tỏ ra yêu thích/sở thích khoa học mà họ là một bộ phận nhỏ trong dân số. Do vậy, tín đồ Do Thái tìm cách tu thân, không phải để thay thế những định kiến tập thể của họ bằng những quan niệm sâu sắc, mà chỉ đơn giản để được trang bị tốt hơn trong cuộc đấu tranh. Đối với tín đồ Do Thái, đó là một phương tiện bù đắp cho vị trí bất lợi mà dư luận tạo ra và đôi khi pháp luật tạo ra. Bản thân khoa học không thể làm tổn hại truyền thống vì truyền thống vẫn giữ được sức sống. Tín đồ Do Thái lòng ghép đời sống trí tuệ này vào hoạt động đời thường của họ, mà không làm tổn thương đến chúng [Durkheim, 1995:170]. Họ kết hợp những lợi thế của tính kỷ luật chặt

chẽ, vốn đặc trưng cho các nhóm nhỏ của thời xưa vào những lợi ích của văn hóa mãnh liệt mà những xã hội to lớn thời của Durkheim đang có đặc quyền. Tín đồ Do Thái có tất cả trí thông minh của con người hiện đại mà không chia sẻ nỗi tuyệt vọng của họ.

Tóm lại, Durkheim rút ra một khuôn mẫu, *tín đồ đạo Tin Lành có trình độ học vấn cao hơn và có tỷ lệ tự tử cao hơn tín đồ Công giáo ở những người có trình độ học vấn thấp hơn*. Trong khi tín đồ Do Thái vượt ra khỏi khuôn mẫu này, họ có trình độ học vấn rất cao, nhưng lại có tỷ lệ tự tử rất thấp. Ông giải thích rằng, việc học hành của tín đồ đạo Tin Lành dẫn họ đến đến một ý thức cá nhân mạnh mẽ (chủ nghĩa cá nhân tôn giáo), trong khi việc giáo dục của tín đồ Do Thái lại thúc đẩy họ hòa nhập hơn và cộng đồng tôn giáo của mình. Trong trường hợp tín đồ Do Thái giáo, sự phát triển trí tuệ không liên quan đến số các vụ tự tử, đó là vì phát triển tri thức không có cùng nguồn gốc cũng như ý nghĩa như thường lệ. Vì vậy, Durkheim khẳng định ngoại lệ chỉ là bề ngoài, trong thực tế, ngoại lệ chỉ xác nhận quy luật. Trong thực tế, ngoại lệ này chứng minh rằng, nếu khuynh hướng tự tử trở nên trầm trọng trong giới học thức, sự trầm trọng này thực sự là do sự suy yếu của những niềm tin truyền thống và do trạng thái chủ nghĩa cá nhân đạo đức mà tình trạng nghiêm trọng đó là kết quả; bởi vì sự trầm trọng này mất đi khi giáo dục có một nguyên nhân khác và đáp ứng các nhu cầu khác [Durkheim, 1995:170]. Như vậy, giả thuyết thứ hai đã được chứng minh.

2.4. Kết luận của Durkheim

Sau khi kiểm chứng dữ liệu với các giả thuyết, ông rút ra hai kết luận quan trọng [Durkheim, 1995:170-171]:

Thứ nhất, ông kết luận rằng nạn tự tử lan ra cùng tiến trình khoa học. Tuy nhiên, khoa học không quyết định tiến trình này (tín đồ Do Thái giáo là minh chứng), mà chính là từ sự tan rã của tôn giáo (truyền thống). Khoa học không phải là nhân tố làm cho tôn giáo (truyền thống) tan rã, mà bản thân khoa học là kết quả của tự tan rã đó. Ông cho rằng “*con người tìm cách tu thân và con người tự tử bởi vì xã hội tôn giáo mà cá nhân ấy thuộc về đã mất đi sự cố kết; nhưng con người không tự tử vì có học. Thậm chí, không phải học vấn mà cá nhân thụ*

đắc được làm cho tôn giáo tan rã; mà chính bởi vì tôn giáo tự tan rã nên nhu cầu giáo dục bình tĩnh” [Durkheim, 1995:171]. Ông tiếp tục lập luận rằng, thật bất công khi quy kết khoa học là gốc rễ của điều ác; mà trái lại, nên nhìn nhận khoa học là “*phương thuốc và phương thuốc độc nhất vô nhị... vũ khí duy nhất*” [Durkheim, 1995:171] chống lại điều ác mà con người sở hữu, vì “*trí thông minh là kim chỉ nam duy nhất còn lại với chúng ta và chính thông qua đó, chúng ta cần phục hồi lương tâm*” [Durkheim, 1995:171] trong giai đoạn quá độ giữa sự suy yếu của tôn giáo (truyền thống) và sự nổi lên của khoa học. Ông cho rằng bắt khoa học phải im lặng không phải là một giải pháp, vì không thể khôi phục “*uy quyền cho những truyền thống đã mất*” [Durkheim, 1995:172]. Ông nhấn mạnh, càng cố cấm đoán khoa học thì con người càng trở lên bất lực. Một khi mà những tín ngưỡng truyền thống mất đi thì không thể thiết lập lại một cách nhân tạo. Ông cho rằng chỉ có “*suy tư mới giúp chúng ta tự ứng xử được trong cuộc sống*” [Durkheim, 1995:171].

Thứ hai, ông khẳng định rằng tôn giáo bảo vệ con người khỏi tự tử. Ông bác bỏ một số lập luận về sự ảnh hưởng của tôn giáo nằm trong bản chất đặc biệt của các quan niệm tôn giáo như: Tôn giáo lên án tự tử; tín đồ phục tùng ý tưởng của Chúa trời vì đã truyền đạt cho tín đồ của mình một quyền uy đặc biệt; cuộc sống tươi đẹp ở thế giới bên kia hay những hình phạt khủng khiếp chờ đợi họ. Ông cho rằng tín đồ đạo Tin Lành tin vào Chúa và linh hồn bất tử không thua gì tín đồ Công giáo. Hơn nữa, dù có xu hướng tự tử thấp nhất, đạo Do Thái là tôn giáo duy nhất không chính thức cấm tự tử, và ý tưởng về sự bất tử có vai trò ít nhất. Ông kết luận rằng “*Nếu tôn giáo bảo vệ con người chống lại mong muốn tự tử, đó không phải tôn giáo thuyết giảng cho con người sự tôn trọng bản thân bằng những lập luận đặc thù, mà bởi vì tôn giáo là một xã hội*” [Durkheim, 1995:173]. Ông nhận diện những yếu tố quan trọng cấu thành nên xã hội tôn giáo là do “*tồn tại của một số tín ngưỡng và thực hành [nghĩ lễ] chung truyền thống bắt buộc cho tất cả các tín đồ. Các trạng thái tập thể này càng nhiều và càng mạnh, cộng đồng tôn giáo càng hội nhập mạnh mẽ; tôn giáo càng có một hiệu lực phòng ngừa tự tử... Điều cốt yếu, đó chính là các trạng thái tập thể phải có bản chất là*

duy trì một đời sống tập thể có cường độ đủ mạnh” [Durkheim, 1995:173]. Cũng như trong những phân tích của ông về tự tử trong xã hội gia đình, ông nhấn mạnh đến cường độ (intensité), cường độ tiếp xúc giữa các thành viên trong gia đình càng mạnh thì gia đình càng có khả năng bảo vệ các thành viên của mình khỏi tự tử, cường độ ở đây được hiểu là sự tương tác giữa những thành viên trong gia đình với nhau [Hoàng Văn Dũng, 2020]. Trong trường hợp xã hội tôn giáo, Durkheim cũng nhấn mạnh đến cường độ của đời sống tập thể; tuy nhiên, ông cho rằng một trong những chiều cạnh thể hiện một nhóm xã hội hội nhập khi các thành viên có một ý thức chung bằng cách chia sẻ cùng những cảm xúc, niềm tin và thực hành; theo nghĩa này tức là cường độ của một ý thức chung. Qua đây, Durkheim cho rằng Công giáo áp đặt cho các tín đồ của mình một hệ thống giáo lý và thực hành rộng rãi hơn đạo Tin Lành. Do vậy, giáo hội Công giáo gắn kết các tín đồ vào giáo hội mạnh hơn Giáo hội Tin Lành. Từ đó, ông cho rằng Giáo hội Tin Lành không có cùng một mức độ vững chắc như những tôn giáo khác, nên cũng không có cùng mức độ hội nhập.

Như vậy, Durkheim cho rằng *“xã hội tôn giáo chỉ có thể bảo vệ cá nhân khỏi tự tử nếu xã hội tôn giáo được cấu thành đủ mạnh để bao bọc cá nhân đó một cách chặt chẽ*” [Durkheim, 1995:430]. Từ đó, ông cho rằng giáo hội Công giáo đã *“áp đặt lên các tín đồ của mình một hệ thống giáo điều và thực hành rộng lớn. Giáo hội Công giáo cũng thâm nhập vào mọi ngóc ngách ngay cả của đời sống thể tục. Do đó, xã hội tôn giáo gắn kết các cá nhân vào với giáo hội mạnh mẽ hơn đạo Tin Lành*” [Durkheim, 1995:430]. Ông nhấn mạnh rằng, tín đồ Công giáo có ít khả năng đánh mất mối ràng buộc liên kết cá nhân với nhóm đức tin vì cá nhân luôn được nhóm nhắc nhở về giới luật mang tính mệnh lệnh trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Những giới luật này được cho là bắt nguồn từ một đáng tối cao mà con người không thể phê phán hay bàn luận. Cho nên, ông cho rằng *“tôn giáo chỉ có thể dung hòa khuynh hướng tự tử khi tôn giáo có thể ngăn chở con người suy nghĩ tự do*” [Durkheim, 1995:430]. Tuy nhiên, ông cho rằng điều này là không thể và tôn giáo rất khó và

ngày càng khó có thể làm được việc đó. Durkheim là người giữ ghế giáo sư trong ngành Khoa học Giáo dục ở Đại học Bordeaux, nên ông ủng hộ và nhận ra tầm quan trọng lớn lao của giáo dục.

Kết luận và bàn luận

Như vậy, bằng việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa nạn tự tử và tôn giáo (Công giáo, đạo Tin Lành và Do Thái giáo), Durkheim đã làm sáng tỏ một trong ba chiều cạnh của sự hội nhập để định nghĩa loại tự tử vị kỷ. Trong tác phẩm *Tự tử*, ông định nghĩa loại tự tử này thông qua việc huy động ba ví dụ dưới hình thức của ba xã hội là xã hội gia đình, xã hội tôn giáo và xã hội chính trị nhằm minh chứng cho ba khía cạnh của sự hội nhập. Ông xác định các tiêu chí cho một nhóm xã hội được coi là hội nhập như sau: Xã hội gia đình được coi là hội nhập nếu các thành viên của nhóm này có tương tác với nhau; xã hội tôn giáo được coi là hội nhập nếu các thành viên của nhóm sở hữu một ý thức chung bằng cách cùng nhau chia sẻ những cảm xúc, niềm tin và thực hành nghi lễ xã hội; xã hội chính trị được coi là hội nhập nếu các thành viên của nhóm có những mục đích chung.

Luận đề đặc sắc của Durkheim là làm nổi bật các cơ chế xã hội bao gồm những nghi lễ xã hội, học vấn, quyền tự do lựa chọn điều tin hay sự lung lay của tín ngưỡng truyền thống (phi truyền thống hóa), chứ không phải nằm trong hệ thống giáo điều hay giáo lý, niềm tin để giải thích sự chi phối của các tôn giáo lên tự tử; một lĩnh vực vô cùng lý thú nhưng khó nghiên cứu. Đó sẽ là cơ sở nhằm phục vụ cho bài viết tiếp theo tập trung đi sâu phân tích, so sánh, đối chiếu với những nghiên cứu hậu Durkheim để xem ở điểm nào lý thuyết của ông còn mang tính thời sự và điểm nào cần được giải thích sao cho hợp lý hơn, đặc biệt nguồn số liệu sẽ phong phú và đa dạng hơn với thời gian dài hơn và không gian rộng lớn hơn những gì Durkheim sử dụng; có thể xem xét tỷ lệ tự tử của tín đồ Islam giáo vốn là nhóm thiểu số tôn giáo trong một số xã hội phương Tây.

Chương 2, Quyển 2 của tác phẩm *Tự Tử* nghiên cứu về tự tử trong tôn giáo vẫn mang đầy tính thời sự. Tuy nhiên, Durkheim chưa đưa ra được hết mọi giải thích Xã hội học cho hiện tượng tự tử trong tôn giáo này. Lý thuyết của ông về tự tử trong tôn giáo vẫn còn những

điểm yếu, những lỗ hổng, những mâu thuẫn, những điều mà các nhà nghiên cứu đã chỉ ra trong những công trình thực nghiệm của mình trong thời hậu Durkheim, đặc biệt là Halbwachs (năm 1930); nhưng chính những thiếu sót, điểm yếu này thúc giục các nhà nghiên cứu đi tìm kiếm và tìm thấy những lời giải thích tốt hơn, để rút ra những quy luật cho hiện tượng tự tử trong tôn giáo, hoàn thiện hơn lý thuyết hội nhập của ông./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Tác phẩm *Tự tử (Suicide)* được tạo thành từ ba quyển (livre) có độ dài gần tương đương nhau; trong đó Quyển 1 bàn về *Các nhân tố ngoài xã hội*; Quyển 2 về *các nguyên nhân xã hội và loại hình xã hội* và Quyển 3 về *tự tử như hiện tượng xã hội nói chung*. Durkheim dành cả chương II, quyển II để nghiên cứu về mối liên hệ giữa tự tử và tôn giáo.
- 2 Về thuật ngữ Xã hội học, trong bài viết “*Sieyès et le non-dit de la sociologie: du mot à la chose*” (tạm dịch: *Sieyès và điều chưa nói của thuật ngữ Xã hội học: Từ từ đến vật*) đăng trên *Tạp chí Lịch sử Khoa học Nhân văn (Revue d'Histoire des Sciences Humaines)* năm 2006, nhà sử học Guilhaumou, bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội, đã khám phá ra rằng thuật ngữ Xã hội học xuất hiện trong những tài liệu viết tay chưa được công bố của Emmanuel-Joseph Sieyès, những tài liệu này được viết vào khoảng năm 1780. Do đó, chính Sieyès đã sáng tạo ra thuật ngữ Xã hội học, tức là khoảng 50 năm trước Comte. Dù thuật ngữ này chưa được Sieyès khái niệm hóa cao, ngày nay, người ta đều nhất trí cho rằng: Sieyès là cha đẻ của thuật ngữ Xã hội học; Comte có công phổ biến thuật ngữ này; và Durkheim thiết chế hóa thành công ngành học.
- 3 Ngày nay, khác với tư tưởng của Durkheim, con người đương đại quan tâm đến sự hội nhập của các cá nhân, theo nghĩa là một cá nhân hội nhập nếu cá nhân đó không quá khác biệt với những thành viên khác của nhóm hay những thành viên khác coi cá nhân đó là người của họ. Trong tư tưởng của Durkheim, thông thường, ông chú trọng đến sự hội nhập của các nhóm xã hội chứ không phải quan tâm đến sự hội nhập của các cá nhân vào một nhóm. Do vậy, điều mà ông suy tư về sự hội nhập mang một đặc trưng gắn liền với những “xã hội nhỏ” như xã hội gia đình, xã hội tôn giáo, xã hội chính trị; hay gắn liền với những “xã hội lớn” là xã hội quốc gia; chứ không phải hội nhập mang đặc trưng của một cá nhân.
- 4 Trong Chương 2, Quyển 2 của tác phẩm *Tự Tử* mà Durkheim phân tích về sự chi phối của tôn giáo đến nạn tự tử, bài viết này xin lưu ý rằng trong thế kỷ XIX, tôn giáo hiện diện ở khắp mọi nơi trong đời sống. Điều này không có nghĩa niềm tin đạt đến độ đồng nhất và luôn phù hợp với

học thuyết của các giáo hội, nhưng hầu như mọi cá nhân đều thuộc về một Giáo hội (chẳng hạn: Công giáo, đạo Tin Lành, Do Thái) và tôn giáo len lỏi vào mọi khía cạnh đời sống con người. Hiện trạng tôn giáo này khác xa với trạng thái tôn giáo hiện nay khi tiến trình thế tục hóa đã mạnh mẽ vào cuối thế kỷ XIX, tăng tốc trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

- 5 Durkheim đã giành được một tài trợ cho phép ông theo học một kỳ ở Đức. Qua đó, ông khám phá ra vai trò của tôn giáo to lớn đến mức ông gọi là “*giác ngộ*” hay “*mặc khải*”.
- 6 Durkheim đã viết một lá thư tới Tạp chí (Revue Néo-Scholastique), (tạp chí được thành lập năm 1894 và được đổi tên thành Tạp chí Triết học của Louvain, được Viện cao cấp về Triết học công bố trực thuộc Đại học Công giáo Louvain ở Bỉ) vào năm 1907, nhằm đáp lại Deploige khi tác giả này cho rằng chính việc Durkheim đọc tác phẩm của Wundt mà ông tìm thấy ý tưởng rằng tôn giáo là ma trận của các tư tưởng đạo đức, pháp lý... Durkheim phủ nhận điều đó và cho rằng, vào năm 1887 ông đã từng đọc tác phẩm của Wundt nhưng chỉ đến năm 1895 khi ông nhận được tài trợ để theo học một khóa Triết học ở Đức, và từ đây ông đã nhận thấy tầm quan trọng của tôn giáo trong đời sống xã hội. Vào năm 1886, khi điểm cuốn sách của Spencer là *Ecclesiastical Institutions (Các thiết chế giáo hội)*, ông đã đánh đồng Luật pháp, Đạo đức và Tôn giáo vào những hệ thống điều tiết của đời sống xã hội.
- 7 Durkheim đã quy tụ xung quanh ông một nhóm nghiên cứu trẻ, chủ yếu gồm những cựu sinh viên xuất sắc của *Trường sư phạm phổ Ulm* của Paris (*École normale supérieure/ENS*) như Mauss, Halbwachs, Simiand.... nhằm xây dựng và phát triển một công trình chung - Tạp chí *Năm Xã hội học (Année sociologique)*. Tạp chí giữ một vai trò quan trọng trong việc công bố giới thiệu những công trình nghiên cứu trong Khoa học Xã hội học, truyền bá trường phái Xã hội học của Durkheim và như vậy, góp một phần không nhỏ vào việc thiết chế hóa ngành Xã hội học trong môi trường hàn lâm. Tạp chí tồn tại đến ngày nay và ra hai số/năm.
- 8 Cuộc khảo sát *Nghiên cứu Giá trị châu Âu (European Values Study/EVS)* là một chương trình nghiên cứu lớn nhằm nghiên cứu các hệ thống giá trị và theo dõi những thay đổi theo thời gian. Cuộc nghiên cứu được thực hiện cứ chín năm một lần và bắt đầu từ năm 1981. Đến nay, năm cuộc nghiên cứu đã được thực hiện vào các năm: 1981, 1990, 1999, 2008, 2017-2018 và số lượng các quốc gia tăng lên và rộng hơn của Liên minh châu Âu, chẳng hạn năm 2008 là 46 quốc gia và năm 2017-2018 là 41 quốc gia. Đặc biệt, kết quả cuộc điều tra năm 2017-2018 chỉ ra rằng tỷ lệ trung bình ở châu Âu cảm nhận theo đạo cao hơn hai lần so với người cảm thấy không theo đạo (62% so với 28%) và người cảm thấy không theo đạo cao gấp ba lần so với người cảm thấy vô thần (28% so với

10%) (Bréchon, 2019:30). Kết quả các cuộc điều tra chỉ ra rằng thật bất ngờ ở Pháp, tỷ lệ người Pháp tin vào một thế giới siêu phàm trong tương lai (futur extra-mondain) dù tăng chậm nhưng tăng một cách chắc chắn [Bréchon, 2019: 29].

- 9 những người hành nghề tự do ở các nước phương Tây để chỉ các bác sỹ, luật sư, công chứng viên (những người có trình độ học vấn cao).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aron Raymond (1976), *Les étapes de la pensée sociologique*, Gallimard.
2. Baudelot Christian et Establet Roger (1984), “Suicide: l'évolution séculaire d'un fait social”. In: *Economie et statistique*, n°168, Juillet-Août 1984. *Sociologie et statistique*. pp. 59-70.
3. Besnard Philippe (1973), “Durkheim et les femmes ou le Suicide inachevé”, *Revue française de sociologie*, pp. 27-61.
4. Bréchon Pierre (2019), *L'enquête European Values Study, une grande tradition de recherche sociologique et politologique*. Master. Semaine Data SHS, Lyon, France. 2019, pp.39.
5. Deploige Simon, Durkheim Émile (1907), “À propos du conflit de la morale et de la sociologie. Lettres de M. Durkheim et réponses de S. Deploige”. In: *Revue néo-scolastique*. 14^e année, n°56, 1907. pp. 606-621.
6. Durkheim Émile (1995), *Le Suicide - Etude de sociologie*, PUB, 8^e édition.
7. Durkheim Émile (2004), *Les règles de la méthode sociologique*, PUF, 12^e édition.
8. Hoàng Văn Dũng (2020), “Phân tích của Durkheim về mối liên hệ giữa gia đình và tự tử”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr.83-98.
9. Hoàng Văn Dũng và Khuất Thị Diệu Linh (2019), “Phân tích của Durkheim về tự tử”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr.99-111.
10. Guilhaumou, Jacques (2006), “Sieyès et le non-dit de la sociologie: du mot à la chose”, *Revue d'Histoire des Sciences Humaines*, vol. 15, no. 2, pp. 117-134.
11. Steiner Philippe (2004), *Sociologie de Durkheim*, La Découverte.

Abstract**DURKHEIM'S SOCIOLOGICAL ANALYSIS OF THE
RELATIONSHIP BETWEEN SUICIDE AND RELIGION****Hoang Van Dung***Institute of Sociology, VASS*

In his book *Suicide* in 1897, Durkheim proposed a model in which Protestants were better educated and also had a higher suicide rate than Catholics, who had a lower rate of education. Outside this model, Jews were highly educated but had the lowest suicide rates. He noted that explanations of the condition of religious minorities or the doctrinaire nature of the suicide ban are not enough, but rely on the taste for free examination. He noted that the taste for free examination is stronger among Protestants than Catholics. He argues that free examination and the strong awakening of the taste for instruction have occurred simultaneously; both facts have the same cause as the shaking of traditional beliefs. He explained that Protestant education instilled in them a strong sense of individualism (religious individualism), while education encouraged Jews to assimilate more closely to their religious community. Catholic countries have a more integrated socio-religious structure than Protestant ones, as Protestantism has fewer common beliefs and practices. As a result, the Protestant Church does not have the same protections for its members against suicide as the Catholic Church. Therefore, Durkheim concludes that suicide varies inversely with the degree of integration of the religious society. As for Judaism, Durkheim considers it's an exception, but the exemplary case in support of his suicide theory.

Keywords: Religion sociology; Durkheim; social fact; egoistic Suicide.